

Số: 1542/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định
Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành,
Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 576 /TTr-SNV ngày 28 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và định kỳ phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của các ngành, các cấp theo Chỉ số này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Phòng KSTTHC - VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Duyên (30)b.

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh



QUY ĐỊNH

**Về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính
năm 2022 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 29/7/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Chỉ số CCHC) năm 2022 của các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

2. Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành; Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Nguyên tắc xác định

1. Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC năm 2022 của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về đẩy mạnh cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025.

2. Việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được tổ chức đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị.

3. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng, phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị. Quá trình đối chiếu, so sánh, đánh giá đo lường Chỉ số CCHC phải được thực hiện nghiêm túc, khoa học, toàn diện, đầy đủ việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị thông qua Bộ Chỉ số và tài liệu kiểm chứng.

4. Các phương pháp tính toán đảm bảo tính khoa học, số liệu thống kê rõ ràng, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác cao. Không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ CCHC.

5. Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

6. Báo cáo kết quả xác định, công bố, công khai Chỉ số CCHC sau đánh giá.

Chương II

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC



Điều 3. Nội dung và tiêu chí xác định Chỉ số CCHC

1. Việc xác định Chỉ số CCHC được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá và điểm số cho từng tiêu chí tại Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC của các sở, ngành (Bảng 1); Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC của các huyện, thành phố (Bảng 2) kèm theo Quy định này.

2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 30/100 điểm.

3. Chỉ số CCHC

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 46 tiêu chí và 66 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 05 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Cải cách công vụ: 09 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 07 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số: 05 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức: 01 tiêu chí.

b) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện, thành phố được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 49 tiêu chí và 83 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thể chế: 05 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 05 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách công vụ: 10 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 08 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số: 05 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;

- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế- xã hội của huyện, thành phố: 02 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.

Điều 4. Phương pháp đánh giá

1. Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

- Các cơ quan, đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện ở cột **“Tự đánh giá”** của Bảng 1, Bảng 2.

- Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện ở cột **“Cơ quan thẩm định”** của Bảng 1, Bảng 2.

2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học thể hiện ở cột **“Ghi chú”** của Bảng 1, Bảng 2. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

- Điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học được thể hiện ở cột **“Điều tra XHH”** của Bảng 1, Bảng 2.

3. Tính toán xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị

- Tổng hợp điểm đánh giá qua **“Điều tra XHH”** và điểm do **“Cơ quan thẩm định”** được thể hiện tại cột **“Điểm đạt được”**.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tổng điểm đạt được. Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1, Bảng 2.

- Tổng điểm tối đa là 100 và được xếp từ cao xuống thấp theo Chỉ số CCHC đạt được và phân loại thành các nhóm:

- + Nhóm A (nhóm tốt): có số điểm tổng cộng từ 90 điểm trở lên.
- + Nhóm B (nhóm khá): có số điểm tổng cộng từ 70 điểm đến dưới 90 điểm.
- + Nhóm C (nhóm trung bình): có số điểm tổng cộng từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- + Nhóm D (nhóm yếu): có số điểm tổng cộng dưới 50 điểm.

Chương III

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

Điều 5. Quy trình tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan, đơn vị căn cứ Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng đánh giá để xem xét, đánh giá kết quả tự chấm điểm việc thực hiện những tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo quy định.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá tại cơ quan, đơn vị

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Hội đồng.
- Lãnh đạo Văn phòng sở (đối với các sở, ban, ngành); lãnh đạo phòng Nội vụ (đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố), Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng.

- Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn có liên quan là thành viên Hội đồng.

- Mời lãnh đạo một số các cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng

- + Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố mời lãnh đạo Ban Tổ chức, Văn phòng huyện, thành ủy; lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động huyện, thành phố tham gia Hội đồng.

- + Đối với các sở, ban, ngành mời lãnh đạo đại diện Đảng ủy cơ sở, Chi ủy cơ sở (nơi không có đảng bộ); đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan tham gia Hội đồng.

- Người trực tiếp tham mưu công tác CCHC của cơ quan, đơn vị, thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

Rà soát, đối chiếu thông qua kết quả chấm điểm theo các tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định, xác định rõ những điểm số đạt được của từng tiêu chí (có đầy đủ tài liệu kiểm chứng phù hợp). Xây dựng báo cáo nêu rõ những tiêu chí tính điểm (nếu có) đối với những nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị, những tiêu chí thiếu tài liệu kiểm chứng, hoặc tài liệu kiểm chứng không phù hợp; những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị (nếu có).

Điều 6. Quy trình thẩm định đánh giá

1. Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Hội đồng

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Chủ tịch Hội đồng.
- Giám đốc Sở Nội vụ, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng.
- Thành viên Hội đồng gồm lãnh đạo các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Thanh tra tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Trưởng phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ, Thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng: thẩm định, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC năm 2022 của các cơ quan, đơn vị, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và tham mưu tổ chức công bố Chỉ số CCHC theo quy định.

2. Thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Tổ giúp việc: lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, chương trình CCHC.

b) Nhiệm vụ của Tổ giúp việc: thẩm định, đối chiếu với các tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC năm 2022 của các cơ quan, đơn vị theo quy định, báo cáo kết quả thẩm định với Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

3. Các bước tiến hành thẩm định, đánh giá, xác định và công bố kết quả Chỉ số CCHC

a) Các cơ quan, đơn vị nhập dữ liệu kết quả đánh giá, chấm điểm vào Phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, thành lập Tổ giúp việc cho Hội đồng; phân công thành viên Hội đồng, Tổ giúp việc để thực hiện xem xét, thẩm định, đánh giá.

c) Thực hiện thẩm định, đối chiếu, xác định kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị và điểm điều tra xã hội học.

d) Thống nhất kết quả thẩm định đánh giá Chỉ số CCHC với từng cơ quan, đơn vị.

đ) Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định đánh giá thông qua Hội đồng.

e) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Chỉ số CCHC năm 2022.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Là cơ quan Thường trực cho Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung xác định Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này.
2. Chủ trì bổ sung các tiêu chí mới vào Phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC; nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC và Chỉ số SIPAS. Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh; chủ trì công tác điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.
3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm.
4. Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.
5. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC.
6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.
7. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự toán chi tiết kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2022 trình Ủy ban nhân dân tỉnh để triển khai thực hiện.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hàng năm trên cơ sở dự toán của Sở Nội vụ, Sở Tài chính báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước để thực hiện đánh giá xác định Chỉ số CCHC và nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC. Hướng dẫn Sở Nội vụ xây dựng dự toán chi tiết để thực hiện đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

1. Chọn cử lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo đề nghị của Sở Nội vụ.
2. Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả, theo dõi đánh giá Chỉ số CCHC đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC năm 2022.

2. Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm, trung thực khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC năm 2022 dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức.

4. Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để phục vụ xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh, báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp xem xét, quyết định./.

Son La, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Bảng 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	11.00						
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	2.00						
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC	0.50						
	Ban hành kế hoạch đúng thời gian quy định: 0.50							
	Ban hành Kế hoạch không đúng thời gian: 0							
1.1.2	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	0.50						
	Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0.50							
	Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0							
1.1.3	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	1.00						
	Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	0.50						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.50							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.3	<i>lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0</i> Công tác kiểm tra CCHC	1.50						
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	0.50						
	Từ 30% phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên: 0.50							
	Dưới 30%: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.00 \right]$							
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận	2.00						
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2.00							
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.50							
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1.00							
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0							
1.6	Gắn kết quả công tác CCHC với thi đua, khen thưởng	0.50						
	Có thực hiện: 0.50							
	Không thực hiện: 0							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>trong năm: 1.50</i>							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1.00							
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0.50							
	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0							
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	2.00						
1.8.1	Công tác triển khai, đơn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC của tỉnh tại địa phương	1.00						DTXHH
1.8.2	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00						DTXHH
2	CÀI CÁCH THỂ CHẾ	11.00						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.50						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.50							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.50							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.2	Xây dựng, ban hành các văn bản QPPL theo quy định	1.00						
	100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 1.00	1.00						
	Dưới 100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 0							
2.3	Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>nhà nước của huyện</i>							
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch PBGDPL trong năm	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0</i>							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên trang TTĐT của cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin	0.50						
	<i>Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>							
2.4	<i>Công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL</i>	2.50						
2.4.1	Thực hiện quy trình rà soát văn bản	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy trình rà soát văn bản: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy trình rà soát văn bản: 0</i>							
2.4.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.4.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.5	<i>Chất lượng VBQPPL do huyện ban hành</i>	5.00						
2.5.1	Mức độ tham gia của cá nhân, tổ chức vào dự thảo VBQPPL (có tham gia, hình thức tham gia, các kênh, quy định,...)	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.5.2	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						DTXHH
2.5.3	Tính hợp lý của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						DTXHH
2.5.4	Tính khả thi của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						DTXHH
2.5.5	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						DTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15.50						
3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm soát TTHC	1.00						
	100% kế hoạch: 1.00							
	Từ 80% - dưới 100% kế hoạch, thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 80%: 0							
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.00						
3.2.1	Công khai thủ tục hành chính	1.00						
	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.50							
	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của UBND huyện đầy đủ, đúng quy định: 0.50							
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT của tỉnh, huyện và Cổng dịch vụ công của tỉnh	1.00						
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00							
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.50							
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.50							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	1.00						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0							
3.3.3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)	1.00						
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 6-8 TTHC trở lên: 1.00							
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 3 đến 5 thủ tục: 0.50							
	Dưới 3 TTHC thực hiện liên thông: 0							
3.3.4	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền)	1.00						
	Từ 6-8 TTHC trở lên: 1.00							
	Có từ dưới 6 TTHC: 0.50							
	Không có TTHC: 0							
3.3.5	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện theo danh mục được phê duyệt	0.50						
	Từ 70% số TTHC trở lên: 0.50							
	Từ 50%- dưới 70% số TTHC: 0.25							
	Dưới 50% số TTHC: 0							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	6.00						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 99% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá: 1.00							
	Dưới 99% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	Từ 99% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá: 1.00							
	Dưới 99% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00						
	Đầy đủ, đúng quy định: 1.00							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương Đạt 4/4 lần đánh giá Bộ phận một cửa cấp huyện xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0.50	1.00						
	Từ 80%-100% Bộ phận một cửa cấp xã đạt 4/4 lần xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0.50							
3.4.5	Số hóa kết quả giải quyết TTHC cấp huyện	1.00						
	Từ 50% kết quả giải quyết TTHC trở lên được số hóa: 1.00							
	Từ 40% đến dưới 50% kết quả giải quyết TTHC được số hóa thì tính theo công thức: Tỷ lệ % kết quả giải quyết $\times 1.00$ [<u>50%</u>]							Theo Kế hoạch số 3162/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh
	Dưới 40% thì đánh giá là: 0							
3.4.6	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cấp xã	1.00						
	Từ 40% kết quả giải quyết TTHC trở lên được số hóa: 1.00							Theo Kế hoạch số 3162/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 30%- dưới 40% kết quả giải quyết TTHC được số hóa thì đánh giá là: 0.50 Tỷ lệ % kết quả giải quyết $\times 1.00$ 40%							UBND tỉnh
	Dưới 30% thì đánh giá là: 0							
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	0.50						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.50							
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.50							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
3.6	Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính	1.00						
	Thực hiện đúng quy định (6 tháng/lần): 1.00							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9.00						
4.1	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	1.50						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc							
	Đúng quy định: 0.50							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc huyện: 0.50							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp: 0.50							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	3.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.00							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1.00							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2021	1.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.00}{10\%} \right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	0.50						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.50							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	0.50						
	Có thực hiện: 0.50							
	Không thực hiện: 0							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4.4	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	0.50						
	Thực hiện đúng quy định: 0.50							
	Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0							
4.5	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	2.00						
4.5.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện, thành phố	1.00						ĐTXHH
4.5.2	Tính hợp lý trong sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền huyện, thành phố	1.00						ĐTXHH
5	CẢI CÁCH CÔNG VỤ	13.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	0.50						
	Có thực hiện đúng quy định VTVL: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng viên chức, công chức cấp xã	1.00						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
	100% số lãnh đạo phòng chuyên môn được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50							
	100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.00						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	0.50						
	<i>Không có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0.50</i>							
	<i>Có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ,	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	công chức, viên chức							
	Trong năm không có lãnh đạo huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50							
	Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25							
	Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25							
5.5	Mức độ thực hiện thực hiện chính sách tình giảm biên chế trong năm đánh giá	0.50						
	Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0.50							
	Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0							
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0							
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1.00						
5.7.1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn							
	100% cán bộ đạt chuẩn: 0.50							
	Dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 0							
5.7.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn							
	100% công chức đạt chuẩn: 0.50							
	Dưới 100% công chức đạt chuẩn: 0							
5.8	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức	1.00						
5.8.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	0.50						
	Ban hành kế hoạch đúng thời gian quy định: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành không đúng thời gian quy định: 0							
5.8.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch	0.50						
	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch: 0.50							
	Hoàn thành dưới 80%: 0							
5.9	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
5.9.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						DTXHH
5.9.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						DTXHH
5.10	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.00						
5.10.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						DTXHH
5.10.2	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						DTXHH
5.10.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						DTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9.50						
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00							
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.2	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	nhà nước hằng năm (Theo số liệu Kho bạc tính đến 30/11/2022)							
	Tỷ lệ giải ngân từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0							
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	100% kiến nghị được thực hiện: 1.00							
	Từ 80%- dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.50							
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0							
6.4	Việc thực hiện định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.50							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.5	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50						
	Có kiểm tra: 0.50							
	Không kiểm tra: 0							
6.6	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp huyện, ĐVHC cấp xã	1.00						
	50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 1.00							
	Từ 20% đến dưới 50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 0.50							
	Dưới 20% cơ quan, đơn vị không tăng thu nhập: 0							
6.7	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.50							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.8	Chất lượng quản lý tài chính công	3.00						
6.8.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						DTXHH
6.8.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						DTXHH
6.8.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						DTXHH
7	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	16.00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	5.00						
7.1.1	Thực hiện Kế hoạch phát triển Chính quyền số	0.50						
	Hoàn thành từ 90%- 100% kế hoạch: 0.50							
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo UBND huyện	1.00						
	Từ 90% - 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}\right]$							
	Từ dưới 90% kế hoạch: 0							
7.1.3	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo UBND xã							
	Từ 80% - 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}\right]$	1.00						
	Từ dưới 80% kế hoạch: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.4	Vận hành phần mềm một cửa điện tử cấp xã	1.00						
	Đã vận hành phần mềm một cửa điện tử từ 70% đơn vị cấp xã trở lên: 1.00							
	Vận hành từ 50% đến dưới 70% đơn vị cấp xã: 0.50							
	Vận hành dưới 50% đơn vị cấp xã: 0							
7.1.5	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00						
	Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1.00							
	Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0							
7.1.6	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	0.50						
	Trên 30% hoạt động trở lên: 0.50							
	Dưới 20% hoạt động: 0							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4.50						
7.2.1	Cung cấp DVCTT trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục DVC phải cung cấp trực tuyến của UBND tỉnh	1.50						
	Từ 90% DVC trở lên: 1.50							
	Từ 60% - dưới 90% DVC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{90\%} \right]$							
	Dưới 60% DVC: 0							
7.2.2	Tỷ lệ DVCTT cung cấp trực tuyến mức 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00						
	Từ 80% số TTHC trở lên: 1.00							
	Từ 30% - dưới 80% số TTHC: 0.50							

Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC đủ điều kiện nâng cấp lên dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Dưới 30% số TTHC: 0							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4	2.00						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4
	Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 2.00							
	Từ 20% - dưới 50% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 2.00}{50\%} \right]$							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.50						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50						Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ BCCI
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 0.50							
	Từ 30% – dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25							
	Dưới 30% TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50							
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50							
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0.25							
	Dưới 10% số TTHC: 0							
7.4	Công/Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	2.00						
	Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0.50							
	Thường xuyên đăng tải tin, bài: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Trả lời 100% câu hỏi của người dân, tổ chức gửi đến: 0.50							
	Lượng truy cập Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị lớn hơn hoặc bằng bình quân của khối huyện: 0.50							
7.5	Chất lượng xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số	3.00						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ	15.00						
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố	10.00						ĐTXHH
	Chỉ số SIPAS được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10.00}{100\%} \right]$							
8.2	Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện	5.00						
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện, thành phố	2.00						
8.2.1.1	Tham gia ý kiến thẩm định của các dự án thu hút đầu tư	0.50						
	100% các văn bản được trả lời đúng hạn: 0.50							
	Chậm trả lời từ 10% số văn bản trở xuống: 0.30							
	Chậm trả lời trên 10% số văn bản trở lên: 0							
8.2.1.2	Phối hợp với các ngành trong giải quyết khó khăn	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	vướng mắc của nhà đầu tư và dự án							
	100% các văn bản được giải quyết đúng hạn: 0.50							
	Chậm giải quyết từ 10% số văn bản trở xuống: 0.30							
	Chậm giải quyết trên 10% số văn bản trở lên: 0							
8.2.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La	0.50						
	Có báo cáo: 0.50 điểm							
	Không báo cáo: 0 điểm							
8.2.1.4	Có xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 07/NQ-TU của Ban chấp hành Tỉnh ủy và thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định	0.50						
	Thực hiện đúng quy định: 0.50							
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0							
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được tỉnh giao	1.00						
	Vượt chỉ tiêu được giao: 1.00							
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0.50							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
8.2.3	Đổi thoại, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp	1.00						
	Có thực hiện và xử lý dứt điểm: 1.00							
	Không thực hiện đầy đủ: 0							
8.2.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao	1.00						
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1.00							
	90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.50							
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						

Sơn La, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Bảng 1

CHỈ SỐ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	11.50						
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	2.00						
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC	0.50						
	Ban hành kế hoạch đúng thời gian quy định: 0.50							
	Ban hành Kế hoạch không đúng thời gian: 0							
1.1.2	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	0.50						
	Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0.50							
	Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0							
1.1.3	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}\right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	theo quy định: 0.50							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	0.50						
	Từ 30% phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên: 0.50							
	Dưới 30%: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 80% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00						
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2.00							
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.50							
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1.00							
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0							
1.6	Gắn kết quả công tác CCHC với thi đua, khen thưởng	0.50						
	Có thực hiện: 0.50							
	Không thực hiện: 0							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.50							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1.00							
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0.50							
	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0							
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	2.00						
1.8.1	Công tác triển khai, đơn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC của tỉnh tại đơn vị, ngành	1.00						DTXHH
1.8.2	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại đơn vị, ngành	1.00						DTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	13.00						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.50						
	Thu thập thông tin về tình hình THPL: 0.50							
	Kiểm tra tình hình THPL: 0.50							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.50							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.50							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.2	Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực phụ trách)	1.00						
	100% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng quy trình, thời gian, đúng thẩm quyền: 1.00							
	Dưới 100% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	trách được xây dựng, ban hành đúng quy trình, thời gian, đúng thẩm quyền: 0							
2.3	Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành.	1.50						
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch PBGDPL trong năm	1.00						
	Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1.00							
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% Kế hoạch: 0.50							
	Hoàn thành dưới 85% Kế hoạch: 0							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên trang TTĐT của cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin	0.50						
	Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.50							
	Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời:: 0							
2.4	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản	2.00						
2.4.1	Thực hiện quy trình rà soát văn bản	1.00						
	Thực hiện đúng quy trình rà soát văn bản: 1.00							
	Không thực hiện đúng quy trình rà soát văn bản: 0							
2.4.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.00						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
2.5	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1.50						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.6	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL, VBADQPPL do tỉnh ban hành	5.00						
2.6.1	Mức độ tham gia của cả nhân, tổ chức vào dự thảo VBQPPL (có tham gia, hình thức tham gia, các kênh, quy định,...)	1.00						DTXHH
2.6.2	Tình đồng bộ, thống nhất của VBQPPL, VBADQPPL thuộc ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1.00						DTXHH
2.6.3	Tình hợp lý của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						DTXHH
2.6.4	Tính khả thi của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						DTXHH
2.6.5	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.00						DTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14.50						
3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm soát TTHC	1.00						
	100% kế hoạch : 1.00							
	Từ 80% - dưới 100% kế hoạch, thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 80%: 0							
3.2	Cập nhật, công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.00						
3.2.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc thẩm quyền quản lý	1.00						
	Đầy đủ, kịp thời: 1.00							
	Không đầy đủ, kịp thời: 0							
3.2.2	Công khai thủ tục hành chính	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.50							
	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan đầy đủ, đúng quy định: 0.50							
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đã được công bố: 1.00							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đã được công bố: 0							
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT và Công dịch vụ công của tỉnh	1.00						
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00							
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	7.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công, trừ Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	1.00						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	1.00						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0							
3.3.3	Kết quả giải quyết TTHC	1.50						
	Từ 99% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá: 1.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3.4	Dưới 99% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
	Số hóa kết quả giải quyết TTHC	1.00						
	Từ 60% số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trở lên được số hóa: 1.00							
	Từ 50% đến dưới 60% hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hóa thì tính theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ, kết quả giải quyết}}{60\%} \times 1.00$]							
	Dưới 50% thì đánh giá là: 0							
3.3.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	2.00						
	Đầy đủ, đúng quy định: 2.00							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.3.6	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00						
	Đạt 4/4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1.00							
	Đạt dưới 4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0							
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00						
3.4.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00							
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.4.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	đổi với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.50							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
3.5	Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính	1.00						
	Thực hiện đúng quy định (6 tháng/lần): 1.00							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
4	CÁI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	11.00						
4.1	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	1.50						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	0.50						
	Đúng quy định: 0.50							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan hành chính	1.00						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.50							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo vị trực thuộc: 0.50							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	4.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.00							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế					Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
	<i>giao: 0</i>								
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	1.00							
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1.00</i>								
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>								
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2021	2.00							
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 2.00</i>								
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 2.00}{10\%} \right]$</i>								
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3.00							
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	1.00							
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1.00</i>								
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>								
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1.00							
	<i>Có thực hiện: 1.00</i>								
	<i>Không thực hiện: 0</i>								
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00							
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>								
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>								
4.4	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Thực hiện đúng quy định: 0.50							
	Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0							
4.5	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	2.00						
4.5.1	Tình hình thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan	1.00						ĐTXHH
4.5.2	Tính hợp lý trong sắp xếp, tổ chức bộ máy tại cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền	1.00						ĐTXHH
5	CẢI CÁCH CÔNG VỤ	13.50						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.00						
	Có thực hiện đúng quy định VTVL: 1.00							
	Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0							
5.2	Tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.00						
	Đúng quy định: 1.00							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50							
	100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.50						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50						
	Đúng quy định: 0.50							
	Không đúng quy định: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.4.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	0.50						
	Không có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0.50							
	Có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0							
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	Trong năm không có lãnh đạo sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50							
	Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50							
	Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50							
5.5	Mức độ thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm đánh giá	1.00						
	Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 1.00							
	Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0							
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0							
5.7	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức	1.00						
5.7.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	0.50						
	Ban hành kế hoạch đúng thời gian quy định: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.7.2	Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành không đúng thời gian quy định: 0							
	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch	0.50						
	Hoàn thành từ 80%-100% kế hoạch: 0.50							
	Hoàn thành dưới 80%: 0							
5.8	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.8.2	Tình công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.9	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.00						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.2	Tình thân trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10.00						
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00							
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.2	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$							
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2.00						
	100% kiến nghị được thực hiện: 2.00							
	Từ 80%- dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 1.00							
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0							
6.4	Việc thực hiện định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.00						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1.00							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.5	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan	1.00						
	Có thực hiện tăng thu nhập: 1.00							
	Không tăng thu nhập: 0							
6.6	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.00						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1.00							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.7	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3.00						
6.7.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						DTXHH
6.7.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.00						DTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.7.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
7	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	16.50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	4.00						
7.1.1	Thực hiện Kế hoạch phát triển Chính quyền số	0.50						
	Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0.50}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo	2.00						
	100% số văn bản ký số: 2.00							
	Từ 90%-dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%}$							
	Từ dưới 90%: 0							
7.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00						
	Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1.00							
	Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0							
7.1.4	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	0.50						
	Trên 20% hoạt động trở lên: 0.50							
	Dưới 20%: 0							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	6.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2.1	Cung cấp các DVCTT mức 3, 4 theo danh mục DVC phải cung cấp trực tuyến của UBND tỉnh	1.50						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC đủ điều kiện nâng cấp lên dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4
	<i>Từ 90% trở lên: 1.50</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 90% DVC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{90\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 60% DVC: 0</i>							
7.2.2	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức 3, 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm	2.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC đủ điều kiện lên mức 4 và có phát sinh hồ sơ (theo Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sơn La)
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên: 2.00</i>							
	<i>Từ 30% - dưới 80% số TTHC: 1.50</i>							
	<i>Dưới 30% số TTHC: 0</i>							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	2.50						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4
	<i>Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 2.50</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 50% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 2.50}{50\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.50						
7.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50						Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ BCCI
	<i>Từ 70% số hồ sơ TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 30% – dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25							
	Dưới 30% TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50							
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						Phạm vi thống kê đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50							
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0.25							
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0							
7.4	Công/Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	2.00						
	Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0.50							
	Thường xuyên đăng tải tin, bài trong lĩnh vực sở, ban, ngành: 0.50							
	Trả lời 100% câu hỏi của người dân, tổ chức gửi đến: 0.50							
	Lượng truy cập Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị lớn hơn hoặc bằng bình quân của khối sở: 0.50							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	3.00						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Công/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Công/Trang thông tin của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ	10.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	CHỨC							
	<i>Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh</i>	10.00						DTXHH
	<i>Chỉ số SIPAS được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10}{100\%} \right]$							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						

